ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ HON CHU

Saykham Souksanith[1,3], Đặng Vũ Bình[2*]

[1]Nghiên cứu sinh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
[2]Hội Chăn nuôi Việt Nam
[3]Trường cao đẳng Nông Lâm nghiệp miền Bắc Luang Prabang, CHDCNN Lào

[*]Tác giả liên hệ: dangvubinhnn@gmail.com

Ngày nhận bài: 29.11.2018 Ngày chấp nhận đăng: 06.03.2019

TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá các đặc điểm ngoại hình và tính năng sản xuất của gà Hon Chu, một giống gà địa phương chủ yếu của Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào. Các điều tra đánh giá được tiến hành tại một số nông hộ thuộc 3 bản phụ cận tỉnh Luang Prabang. Các thí nghiệm đánh giá ngoại hình, khả năng sinh sản, sinh trưởng và cho thịt được thực hiện tại Trường cao đẳng Nông Lâm nghiệp miền Bắc Luang Prabang, CHDCNN Lào. Kết quả cho thấy: gà Hon Chu có tầm vóc nhỏ, màu sắc cơ thể không đồng nhất. Trong điều kiện nuôi theo phương thức chăn thả tại các nông hộ, lúc 20 tuần tuổi, khối lượng cơ thể con trống và con mái tương ứng là 780 và 670 g, tuổi đẻ quả trứng đầu tiên là trên 7 tháng tuổi, năng suất trứng đạt 62 quả/mái/năm. Trong điều kiện nuôi nhốt, sử dụng thức ăn phối trộn, lúc 24 tuần tuổi, gà trống và gà mái có khối lượng tương ứng là 2.171 và 1.858 g. Gà mổ khảo sát lúc 30 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt 71%, tỷ lệ thịt đùi cao hơn so với thịt ngực. Gà mái bắt đầu đẻ trứng lúc gần 6 tháng tuổi, sản lượng trứng đạt 25 quả/13 tuần đẻ, trứng nhỏ có khối lượng 44 g, vỏ trứng dày.

Từ khóa: Gà Hon Chu, đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất.

Conformational and Performance Characteristics of Hon Chu Chicken

ABSTRACT

The study was conducted to evaluate the conformational characteristics and production performance of Hon Chu chicken, a major local chicken of Lao PDR. The assessment surveys were conducted in some households in the 3 neighboring villages of Luang Prabang. The experiments to evaluate conformation, performances of reproduction and production were conducted at Northern Luang Prabang Agriculture and Forestry College, Lao PDR. Results showed that Hon Chu chickens had small stature and variable body color patterns. Under free range conditions at households, the male and female body weight at 20 weeks of age was 780 and 670 g, respectively. The first laying age was over 7 months of age and egg production was 62 eggs/layer/year. Under confinement conditions and mixed feeding, at 24 weeks of age, cock and hen weight was 2,171 and 1,858 g, respectively. At 30 weeks of age, the meat proportion was 71%, the ratio of the thigh meat was higher than the breast. The first laying age was 23rd week with egg yield of 25 eggs in 13 laying weeks but small eggs (44 g), and thick eggshell.

Keywords: Hon Chu chicken, conformational characteristics, production performance.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào có diện tích 236.800 km^2, dân số khoảng 6,7 triệu người, sản xuất nông nghiệp đóng góp khoảng 51% GDP và sử dụng khoảng 85% lao động. Bên cạnh một và số sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao như cao su, gỗ, các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu vẫn là gạo, ngô, chè, lạc,… và chăn nuôi trâu, lợn, dê và gia cầm (Wikipedia, 2016). Theo Wilson (2007), ngành chăn nuôi chiếm khoảng 16% GDP của Lào và hầu hết sản phẩm chăn nuôi đều được sản xuất theo quy mô nhỏ truyền thống, khoảng 90% hộ gia đình trong cả nước đều nuôi một hoặc nhiều loài vật nuôi.

Chăn nuôi gia cầm là một nghề có truyền thống của hầu hết các gia đình ở nông thôn Lào. Theo Cục Chăn nuôi và Nuôi trồng thuỷ sản Lào

(2017), số lượng gia cầm trong 2 năm 2016 và 2017 là 32.633.670 và 32.780.150 đầu con, trong đó gà là đối tượng được nuôi phổ biến nhất và chủ yếu là các giống địa phương. Số liệu điều tra của Khăm Pha Vông (2002) tại 3 tỉnh miền Bắc, Trung và Nam Lào cho biết gà Nhộc chiếm tỷ lệ 39,31%, gà Trè: 27,69%, gà Hon Chu: 11,55%, gà Đục Đăm: 8,03%, gà U: 6,17%, gà Chọi: 6,10% và gà Vải: 1,15%. Tuy nhiên, theo khảo sát của Souksanith (2014) ở 3 bản ngoại vi Luang Prabang gà Hon Chu được nuôi phổ biến nhất (42,60%), tiếp đó là các giống gà Nhộc (23,69), gà Trè (8,52%) và gà Đục Đăm (15,19%).

Nhìn chung, tình hình nuôi gà địa phương đang có xu hướng phát triển thuận lợi và rất phù hợp với tập quán canh tác người nông dân Lào. Những chương trình, dự án nhằm bảo tồn, khai thác, phát triển nguồn gen gà địa phương của Lào là hoàn toàn cần thiết. Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá ngoại hình và khả năng sản xuất của gà Hon Chu, một giống gà được nuôi phổ biến tại khu vực Luang Prabang, CHDCNN Lào. Các kết quả thu được của đề tài sẽ đóng góp thêm dữ liệu về nguồn gen các giống gà bản địa của Lào, giúp cho việc định hướng công tác bảo tồn nguồn gen cũng như lai tạo nhằm nâng cao năng suất chăn nuôi của các nông hộ Lào.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu là giống gà Hon Chu nuôi tại các nông hộ thuộc 3 bản phụ cận tỉnh Luang Prabang và tại Trại chăn nuôi, Trường cao đẳng Nông Lâm nghiệp miền Bắc Luang Prabang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Gà nuôi tại các nông hộ theo phương thức chăn thả ban ngày, nhốt qua đêm, chuồng được làm bằng gỗ, tre, ngăn lưới sắt, mái lợp tôn hoặc ngói. Gà được cho ăn 2 lần trong ngày: sáng sớm và chiều tối. Thức ăn cho gà do các nông hộ tự phối trộn với nguyên liệu là cám gạo, tấm gạo, thóc, ngô và rau tươi. Một vài nông hộ sử dụng thức ăn hỗn hợp công nghiệp pha trộn thêm cám gạo, tấm gạo và rau tươi để nuôi gà con từ 1 ngày tuổi tới khoảng 3-4 tuần tuổi.

Gà nuôi tại Trại chăn nuôi, Trường cao đẳng Nông Lâm nghiệp miền Bắc Luang Prabang theo phương thức nuôi nhốt. Mỗi ô chuồng có diện tích 16 m^2, nền xi măng lót trấu dày 3-5 cm, tường xung quanh xây gạch cao 80 cm và lưới thép. Mật độ nuôi khoảng 14-15 con/m^2 đối với gà con từ mới nở đến 4 tuần tuổi, 6-7 con/m^2 đối với gà từ 5 đến 24 tuần tuổi và gà sinh sản.

Loại thức ăn, giá trị dinh dưỡng và mức ăn ở các giai đoạn nuôi được nêu trong bảng 1.

Trong chuồng nuôi có máng ăn, máng uống bằng nhựa. Gà con mới nở đến 4 tuần tuổi được sưởi bằng đèn điện. Chăm sóc, vệ sinh phòng bệnh theo các quy định của Trại chăn nuôi.

2.2.1. Đánh giá ngoại hình

Tổng số 50 gà trống và 50 gà mái được đánh giá ngoại hình bằng phương pháp quan sát, mô tả và phân loại theo chỉ tiêu: hình dáng, màu lông toàn thân và các bộ phận: da thân, mỏ và da chân.

Bảng 1. Chế độ ăn của các giai đoạn nuôi

Giai đoạn nuôi	Loại thức ăn	Giá trị dinh dưỡng (tham khảo TCVN 2265-1994)	Mức ăn hàng ngày
Gà con: 1-4 tuần tuổi	Thức ăn hỗn hợp cho gà con	ME: 2.900 kcal/kg Protein tổng số: 20%	Ăn tự do
Gà hậu bị: 5-24 tuần tuổi	60% thức ăn hỗn hợp 15% bột ngô 25% cám gạo	ME: 2.800 kcal/kg Protein tổng số: 15%	Ăn hạn chế
Gà sinh sản	70% thức ăn hỗn hợp 10% bột ngô 20% cám gạo	ME: 2.750 kcal/kg Protein tổng số: 16%	Lượng thức ăn bằng 10% khối lượng gà

Bảng 2. Màu sắc các bộ phận của gà trống và gà mái

Màu sắc	Tính biệt	Loại hình	Số cá thể (con)	Tỷ lệ (%)
Lông toàn thân	Trống	Đỏ, pha đen và vàng	13	65,00
		Đỏ pha đen, vàng và trắng	7	35,00
	Mái	Vàng nâu pha trắng	21	42,00
		Đen pha vàng, trắng	18	36,00
		Vàng pha đen, nâu	7	14,00
		Nâu pha đen	4	8,00
Da thân	Trống	Trắng	19	95,00
		Vàng	1	5,00
	Mái	Trắng	47	94,00
		Vàng	3	6,00
Mỏ	Trống	Đen	14	70,00
		Vàng	6	30,00
	Mái	Vàng	37	74,00
		Đen	13	26,00
Da chân	Trống	Nâu	15	73,33
		Vàng	5	26,67
	Mái	Nâu	28	56,00
		Vàng	14	28,00
		Đen	8	16,00

Hình 1. Gà con 1 ngày tuổi

Hình 2. Gà trống và mái trên 1 năm tuổi

Bảng 3. Khả năng đẻ trứng của gà nuôi tại nông hộ (n = 50)

	Mean ± SE
Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên (tháng)	7,27 ± 0,07
Số lượng trứng/mái/ổ đẻ (quả)	13,03 ± 0,18
Số ổ đẻ/mái/năm (lần)	4,77 ± 0,12
Sản lượng trứng/mái/năm (quả)	62,15 ± 1,84
Số gà nở/lần ấp (con)	11,00 ± 0,20
Tỷ lệ ấp nở (%)	84,42 ± 1,38

Cân khối lượng và đo kích thước một số chiều đo cơ thể vào buổi sáng trước khi cho ăn đối với 10 gà trống và 30 gà mái lúc 20 tuần tuổi. Các chiều đo cơ thể được xác định theo phương pháp của FAO (2012), bao gồm: dài thân (khoảng cách từ đầu của mỏ tới khấu đuôi);

vòng ngực (chu vi lồng ngực ở vị trí đỉnh của xương ức); cao chân (khoảng cách từ khớp khuỷu tới cựa); sải cánh (kéo căng 2 cánh, khoảng cách từ đầu cánh phải tới đầu cánh trái); dài đùi (khoảng cách từ khớp đùi đến khớp gối).

2.2.2. Đánh giá khả năng sinh sản

Theo dõi 50 gà mái đẻ nuôi tại 10 nông hộ với các chỉ tiêu: tuổi đẻ quả trứng đầu tiên, số trứng/mái/ổ đẻ, số ổ đẻ/mái/năm, năng suất trứng/mái/năm, số gà nở/lần ấp và tỷ lệ ấp nở.

Theo dõi khả năng đẻ trứng của 50 gà mái Hon Chu nuôi tại Trại chăn nuôi.

Khảo sát 30 quả trứng của gà mái Hon Chu đẻ trứng ở tuần tuổi 37-38.

2.2.3. Đánh giá khả năng sinh trưởng và cho thịt

Thí nghiệm được thực hiện tại Trại chăn nuôi. Nuôi theo dõi 100 cá thể từ khi mới nở tới 24 tuần tuổi. Gà con mới nở được đeo số cánh, khi phân biệt được trống mái thì chuyển sang đeo số chân. Hàng tuần cân khối lượng từng con vào sáng sớm lúc chưa cho ăn. Hàng ngày theo dõi lượng thức ăn thu nhận. Tính các chỉ tiêu: sinh trưởng tích lũy, tuyệt đối theo từng tính biệt qua các tuần tuổi. Tính tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong từng giai đoạn.

Khi gà 30 tuần tuổi, chọn 3 trống và 3 mái có khối lượng trung bình trong đàn để mổ khảo sát đánh giá khả năng cho thịt theo phương pháp của Bùi Hữu Đoàn và cs. (2011).

2.2.4. Xử lý số liệu

Các số liệu được xử lý thống kê bằng chương trình Excel 2010 để tính các tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình (Mean), sai số trung bình (SE), so sánh 2 giá trị trung bình theo Student.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ngoại hình gà Hon Chu

Gà con 1 ngày tuổi có màu lông không đồng nhất tỷ lệ các màu chủ yếu: nâu (43,3%), đen (33,3%) và vàng (13,4%). Màu da chân khác nhau với các tỷ lệ: vàng (50%), nâu (30%) và đen (20%). Màu mỏ khác nhau với các tỷ lệ: vàng (76,7%) và nâu (23,3%).

Khi trưởng thành (38 tuần tuổi), nhìn chung gà Hon Chu có tầm vóc nhỏ, dáng thanh, thân mình thon gọn. Con trống có mào cờ và tích phát triển màu đỏ tươi, lông đuôi dài, trông khá đẹp mã. Con mái có mình lép, mào nhỏ nhạt màu, đuôi khá dài.

Gà trống có màu lông không đồng nhất (Bảng 2), có 2 loại: chủ yếu là đỏ pha đen và vàng, số ít hơn là đỏ pha đen, vàng và điểm một số lông trắng. Màu lông của gà mái đa dạng hơn: chủ yếu gồm 2 loại là vàng nâu pha trắng và đen pha vàng trắng, số còn lại hoặc vàng pha đen nâu hoặc nâu pha đen. Da thân chủ yếu của cả gà trống và mái đều có màu trắng, số ít có màu vàng. Mỏ của cả gà trống và mái chủ yếu là màu vàng, màu trắng ít hơn. Da chân của cả gà trống và gà mái có màu nâu là chính, màu vàng ít hơn.

Như vậy, màu sắc lông da của gà Hon Chu không đồng nhất và khá đa dạng. Về điểm này, Pedersen (2002) cũng đã nhận định: kiểu hình đa dạng dường như là đặc điểm chính của gà địa phương trên toàn thế giới.

3.2. Khả năng sinh sản của gà Hon Chu

Trong điều kiện chăn nuôi nông hộ, gà mái Hon Chu có tuổi đẻ quả trứng đầu tiên lúc trên 7 tháng tuổi (Bảng 5) là tương đối muộn so với các giống gà địa phương của Việt Nam. Theo Nguyễn Chí Thành (2008), tuổi đẻ quả trứng đầu của gà Ác là 130 ngày, gà H'Mông là 133 ngày, gà Ri là 140 ngày. Tuổi đẻ quả trứng đầu của gà Chùm lông đầu là 132 ngày (Lâm Thị Hà, 2011). Tuy nhiên, tuổi đẻ quả trứng đầu tiên của gà địa phương ở các nước rất biến động: 28 tuần (Dessie & Ogle, 2001) và 25,5 tuần (Gondwe, 2004), thậm chí đến 42 tuần (Mwalusanya *et al.*, 2002). Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên của gà Ethiopie là từ 6,89 đến 6,97 tháng (Chebo & Nigussie, 2016), của gà địa phương Bangladesh vào khoảng từ 151,8 đến 159,1 ngày (Faruque *et al.*, 2013).

Gà Hon Chu có số trứng/mái/ổ đẻ ở mức độ vừa phải, số ổ đẻ/mái/năm chỉ là 4,77. Do bản

năng ấp trứng nuôi con nên sản lượng trứng ở mức độ thấp: 62 quả/mái/năm (Bảng 3). Như vậy, một gà mái có khả năng sản xuất khoảng 50 gà con/năm.

Tỷ lệ ấp nở (ấp trứng tự nhiên) của gà Hon Chu là tương đối cao (84,4%), tương tự như một số giống gà địa phương khác. Theo Sartika & Noor (2016), gà Kampung, một giống gà địa phương của Indonesia, có tỷ lệ ấp nở khoảng từ 74 đến 84% trong tất cả các hệ thống quảng canh và thâm canh.

Trong điều kiện chăn nuôi tại Trại chăn nuôi, gà mái Hon Chu có tỷ lệ đẻ trên 5% lúc 23 tuần tuổi, tỷ lệ đẻ tăng dần. Từ tuần đẻ thứ 10 trở đi, tỷ lệ đẻ có hiện tượng giảm. Nguyên nhân sự biến động hoặc giảm của tỷ lệ đẻ là tính ấp bóng của gà mái Hon Chu. Tuy nhiên, do chăn nuôi trong điều kiện cung cấp thức ăn đầy đủ, sản lượng trứng của gà Hon Chu sau 13 tuần đẻ đạt 32,88 quả/mái. Tương ứng với số tuần đẻ này, ước tính gà nuôi tại các nông hộ chỉ đạt khoảng 15 quả/mái. Như vậy chăn nuôi thâm canh đã tăng được sản lượng trứng lên gần gấp 2 lần.

Kết quả cũng tương tự như trên đối với gà địa phương Kampung của Indonesia: nuôi theo chế độ quảng canh chỉ đạt khoảng 45-56 trứng/năm, nhưng trong hệ thống thâm canh, sản lượng trứng tăng gấp ba lần (Sartika & Noor, 2016).

Theo Nguyễn Hoàng Thịnh và cs. (2016), gà nhiều ngón đẻ 6,3 lứa/mái/năm, mỗi lứa 12,05 trứng, sản lượng trứng 75,91 quả/mái/năm. Gà H'Mông đẻ 16,53 trứng/lứa; sản lượng trứng 51,67 quả/mái/năm (Đỗ Thị Kim Chi, 2011).

Các nghiên cứu trên các giống gà địa phương ở các nước khác nhau cho thấy: gà của Jordan có số lứa đẻ trung bình khoảng 1-5/năm, mỗi lưa từ 18 đến 30 trứng; tương ứng 68,9 quả trứng mỗi năm (Abdelqader *et al.,* 2008). Một số giống gà của Ethiopia đẻ 3-4 lứa mỗi năm, khoảng 15-20 trứng mỗi lứa (Dessie & Ogle, 2001). Gà ở Morocco đẻ 2-3 lứa mỗi năm, sản lượng khoảng 78 trứng/năm (Benabdeljelil & Arfaoui, 2001).

Gà Hon Chu có khối lượng trứng trung bình là 44,28 g, không khác biệt nhiều so với một số giống gà tầm vóc vừa và nhỏ của Việt Nam: 49,29 g đối với gà chùm lông đầu (Lâm Thị Hà, 2011); 43,37 g đối với gà H'Mông (Đào Lệ Hằng, 2001) và 39,70 g đối với gà nhiều ngón (Nguyễn Hoàng Thịnh và cs., 2016).

Bảng 4. Khả năng đẻ trứng của gà Hon Chu nuôi tại Trại chăn nuôi (n = 50)

Tuần đẻ	Tuần tuổi	Tỷ lệ đẻ (%)	Tăng giảm tuần sau so với tuần trước về tỷ lệ đẻ (%)	Năng suất trứng tích lũy (quả/mái)
1	23	5,71		0,40
2	24	11,14	5,43	1,18
3	25	18,57	7,43	2,48
4	26	27,71	9,14	4,42
5	27	29,71	2,00	6,50
6	28	34,00	4,29	8,88
7	29	36,57	2,57	11,44
8	30	39,71	3,14	14,22
9	31	43,43	3,72	17,26
10	32	38,57	-4,86	19,96
11	33	36,86	-1,71	22,54
12	34	35,43	-1,43	25,02
13	35	37,14	1,71	27,62
1-13	23-35	32,88		27,62

Bảng 5. Kết quả khảo sát chất lượng trứng (n = 30)

	Mean ± SE
Khối lượng trứng (g)	44,28 ± 0,44
Chỉ số hình thái	1,27 ± 0,01
Tỷ lệ lòng đỏ (%)	31,96 ± 0,54
Tỷ lệ lòng trắng (%)	55,78 ± 0,63
Tỷ lệ vỏ (%)	12,26 ± 0,22
Chỉ số lòng đỏ	0,39 ± 0,01
Chỉ số lòng trắng	0,10 ± 0,01
Dày vỏ trung bình (mm)	0,51 ± 0,01
Đơn vị Haugh	82,17 ± 1,75

Bảng 6. Khối lượng và các chiều đo lúc 20 tuần tuổi

	Trống (n = 10)	Mái (n = 30)
	Mean ± SE	Mean ± SE
Khối lượng (g)	$780,00^{a}$ ± 6,20	$670,00^{b}$ ± 7,98
Dài thân (cm)	$35,24^{a}$ ± 0,19	$34,32^{b}$ ± 0,20
Sải cách (cm)	$39,71^{a}$ ± 0,19	$37,57^{b}$ ± 0,10
Vòng ngực (cm)	$23,41^{a}$ ± 0,25	$21,61^{b}$ ± 0,23
Cao chân (cm)	$7,44^{a}$ ± 0,04	$7,11^{b}$ ± 0,04
Dài đùi (cm)	$11,61^{a}$ ± 0,05	$11,20^{b}$ ± 0,05

Không có khác biệt nhiều về chỉ số hình thái giữa trứn gà Hon Chu và một số giống gà khác: gà Ri ở 40 và 60 tuần tuổi tương ứng là 1,29 và 1,27 (Moula *et al.*, 2011); gà chùm lông đầu là 1,29 (Lâm Thị Hà, 2011).

Tỷ lệ lòng đỏ không khác biệt nhiều, nhưng tỷ lệ lòng trắng thấp hơn và tỷ lệ vỏ cao hơn so với gà Ri. Theo Moula *et al.* (2011), các tỷ lệ này ở gà Ri tương ứng là: 31,84; 58,24 và 9,79% ở 40 tuần tuổi hoặc 32,45; 57,43 và 10,15% ở 60 tuần tuổi.

Chỉ số lòng đỏ và chỉ số lòng trắng của gà Hon Chu tương tự như một vài giống gà địa phương của Việt Nam. Chỉ số lòng đỏ của gà Móng là khoảng 0,44-0,46 (Ngô Kim Cúc và cs., 2006); chỉ số lòng đỏ và chỉ số lòng trắng của gà Tè tương ứng là 0,44 và 0,097 (Đỗ Văn Hùng, 2014).

Vỏ trứng của gà Hon Chu tương đối dày trong khi đó độ dày vỏ trứng của gà Ri lúc 40 và 60 tuần tuổi tương ứng chỉ là 0,32 và 0,27 mm (Moula *et al.*, 2011).

Trứng gà Hon Chu có đơn vị Haugh khá cao, đối với gà Ri là 81,62 lúc 40 tuần tuổi và 76,14 lúc 60 tuần tuổi (Moula *et al.*, 2011).

3.3. Khả năng sinh trưởng và cho thịt

Các giá trị về khối lượng và một số chiều đo cơ thể gà Hon Chu nuôi lúc 20 tuần tuổi nuôi tại các nông hộ Lào (Bảng 3) đều khá nhỏ. Trần Thị Mai Phương và cs. (2004) đã khảo sát gà H'Mông nuôi trong điều kiện quảng canh ở Việt Nam cho biết khối lượng gà lúc 20 tuần tuổi khoảng 1.400-1.450 g ở con trống và 1.200-1.250 g ở con mái. Các số liệu này cao hơn rất nhiều so với gà Hon Chu. Moula *et al.* (2011) đã khảo sát gà Ri nuôi trong điều kiện bán chăn thả và nuôi nhốt cho biết: lúc 19 tuần tuổi, gà mái và gà trống có khối lượng trung bình tương ứng là 1.285,71 và 1.838,42 g, các chiều đo: dài đùi là 16,18-18,00 cm đối với con trống và 12,41-13,17 cm đối với con mái; vòng ngực là 29,09-31,73 cm đối với con trống và 24,30-27,43 cm đối với con mái. Như vậy, về thể hình, gà Hon Chu nuôi chăn thả tại các nông hộ Lào có thể hình nhỏ

hơn khá nhiều so với gà Ri nuôi chăn thả của Việt Nam.

Gà Hon Chu có khối lượng cơ thể lúc mới nở là 29,5 g/con. Khối lượng cơ thể này thấp hơn so với nhiều giống gà của Việt Nam: gà H'Mông là 30,8 g (Trần Thị Mai Phương, 2004); gà Ri là 29,7 g (Hồ Xuân Tùng, 2009). Tuy nhiên khối lượng lúc mới nở của gà Hon Chu lớn hơn gà Ác: 17,10 - 20,9 g (Trần Thị Mai Phương, 2004), gà lông cằm: 28,78 g (Nguyễn Bá Mùi và cs., 2012).

Từ 1 đến 4 tuần tuổi, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa khối lượng cơ thể của gà trống và gà mái. Bắt đầu từ tuần tuổi thứ 5 trở đi, chênh lệch về khối lượng cơ thể giữa gà trống và gà mái mới có ý nghĩa thống kê. Lúc 8 tuần tuổi, gà trống đạt 579 g, trong khi đó gà mái là 512 g, chênh lệch là 67 g (P <0,05). Lúc 12, 16 và 20 tuần tuổi, chênh lệch khối lượng giữa gà trống và gà mái tương ứng là 217, 302 và 315 g (P <0,05). Tại 24 tuần tuổi, gà trống đạt trung bình 2.171 g, trong khi đó gà mái là 1858 g, chênh lệch là 313 g (P <0,05), như vậy gà mái có khối lượng cơ thể lúc vào đẻ bằng 85% khối lượng cơ thể gà trống cùng lứa tuổi (Hình 3).

Nguyễn Hoàng Thịnh và cs. (2016) đã khảo sát khả năng sinh trưởng của gà nhiều ngón được nuôi theo TCVN 2265-2007 cho biết: lúc 4, 8, 12 và 16 tuần tuổi, khối lượng cơ thể trung bình tương ứng là 270,6; 643,23; 1.140,43 và 1.496,86 g. Nguyễn Bá Mùi và cs. (2012) đã khảo sát khả năng sinh trưởng của gà lông cằm được nuôi theo TCVN 2265-2007 cho biết: lúc 4 tuần tuổi khối lượng cơ thể là 192,72 g, lúc 8 và 12 tuần tuổi, khối lượng cơ thể trung bình của trống, mái tương ứng là: 742,74; 580,89 và 1440,34; 1089,41 g. Như vậy, nhìn chung khối lượng gà Hon Chu tại các thời điểm sinh trưởng tương ứng đều thấp hơn khá nhiều so với gà nhiều ngón và gà lông cằm của Việt Nam.

Theo Mwalusanya *et al.* (2002), gà địa phương ở Tanzania có khối lượng trung bình đối với con trống và con mái tương ứng là 1.948 và 1.348 g. Tốc độ tăng trưởng trung bình đến 10 tuần tuổi của gà trống và gà mái tương ứng là 4,6 và 5,4 g/con/ngày, từ 10 đến 14 tuần tuổi của gà trống và gà mái tương ứng là 8,4 và 10,2 g/con/ngày. Với các số liệu về tăng khối lượng trung bình hàng ngày (Bảng 3), có thể nhận thấy gà Hon Chu có tốc độ sinh trưởng từ cao hơn nhiều so với dữ liệu của gà địa phương Tanzania nêu trên.

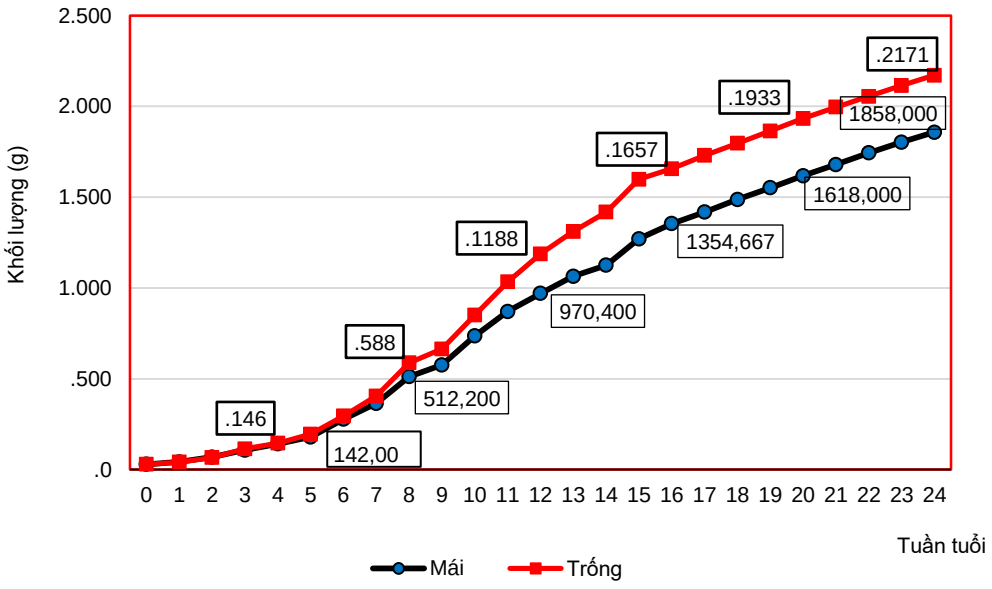

Hình 3. Khối lượng cơ thể (g) của gà nuôi tại Trại chăn nuôi

Bảng 7. Thức ăn thu nhận, tăng khối lượng và tiêu tốn thức ăn (n = 50)

Tuần tuổi	Lượng thức ăn thu nhận trung bình (g/con/ngày)	Tăng khối lượngtrung bình (g/con/ngày)	Tiêu tốn thức ăn (kg TA/kg tăng KL)
1 - 4	9,08	5,06	1,80
5-8	34,50	14,86	2,32
9-12	84,88	19,76	4,30
13-16	118,42	12,74	9,29
17-20	143,73	9,39	15,30
21-24	166,46	8,36	19,91
1-24	89,30	11,86	7,53

Bảng 8. Một số chỉ tiêu mổ khảo sát thịt

	Trống (n = 3)	Mái (n = 3)	Chung (n = 6)
Khối lượng sống (g)	2.513	2.193	2.353
Khối lượng thân thịt (g)	1.789	1.541	1.665
Tỷ lệ thân thịt (%)	71,19	70,27	70,76
Khối lượng thịt ngực (g)	274	268	271
Tỷ lệ thịt ngực (%)	15,32	17,39	16,28
Khối lượng thịt đùi (g)	405	308	356
Tỷ lệ thịt đùi (%)	22,64	19,99	21,38

Mức tiêu thụ thức ăn trung bình trong 24 tuần nuôi của gà Hon Chu là 89,3 g/con/ngày và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng là 7,53 kg (Bảng 7). Như vậy, từ 1 ngày tuổi tới 24 tuần tuổi, trung bình tiêu tốn khoảng 15 kg thức ăn cho 1 gà hậu bị. Gà địa phương lông cằm ở Lục Ngạn, Bắc Giang nuôi từ 1 đến 15 tuần tuổi có mức thu nhận thức ăn trung bình là 51,85 g/con/ngày và tiêu tốn thức ăn trung bình là 3,34 kg thức ăn/kg tăng khối lượng (Nguyễn Bá Mùi và cs., 2012). Nguyễn Hoàng Thịnh và cs. (2016) đã ước tính tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà nhiều ngón nuôi chăn thả sau 16 tuần tuổi là 3,57 kg. Như vậy, so với các số liệu nêu trên của một số giống gà của Việt Nam, gà Hon Chu có mức tiêu thụ thức ăn và tiêu tốn nhiều thức ăn hơn. Nguyên nhân là gà Hon Chu có tốc độ sinh trưởng chậm hơn, đồng thời thời gian nuôi cũng dài hơn.

Các số liệu mổ khảo sát thịt của gà Hon Chu lúc 30 tuần tuổi được nêu trong bảng 8. Số liệu về khả năng cho thịt của một số giống gà của Việt Nam có tầm vóc tương đương như sau:

Gà lông cằm nuôi tại Lục Ngạn, Bắc Giang giết thịt ở 15 tuần tuổi với khối lượng 1.903,3 g đối với con trống và 1.430,0 g đối với con mái, cho tỷ lệ thân thịt tương ứng là 69,60 và 68,40%; tỷ lệ thịt lườn là 14,39 và 15,27%, tỷ lệ thịt đùi là 22,25 và 22,34% (Nguyễn Bá Mùi và cs., 2012).

Nguyễn Hoàng Thịnh và cs. (2016) đã mổ khảo sát gà nhiều ngón ở 16 tuần tuổi với khối lượng 1.840,0 g đối với con trống và 1.046,7 g đối với con mái, cho tỷ lệ thân thịt tương ứng là 70,32 và 67,19%; tỷ lệ thịt lườn là 17,22 và 17,02%, tỷ lệ thịt đùi là 18,13 và 17,97%.

Như vậy, mặc dù chế độ nuôi và tuổi giết thịt ảnh hưởng tới năng suất thịt nhưng các chỉ tiêu trên cho thấy gà Hon Chu có năng suất thịt không khác biệt nhiều so với một số giống gà địa phương của Việt Nam.

Đặc điểm nổi bật của gà Hon Chu cũng như các giống gà địa phương của Việt Nam là tỷ lệ thịt đùi luôn cao hơn rõ rệt so với thịt ngực. Về điểm này, Choo *et al.* (2014) cho rằng cả 4 giống gà địa phương của Hàn Quốc đều có tỷ lệ thịt

ngực hơi thấp hơn so với gà địa phương của Ý (De Marchi *et al.*, 2005) và của Benin (Youssao *et al.*, 2012), thấp hơn đáng kể hơn so với gà thịt thương phẩm (Zhang *et al.*, 2010). Nielsen *et al.* (2003) cũng đã nhận định rằng gà sinh trưởng chậm được đặc trưng bởi khối lượng thịt lườn thấp hơn nhưng thịt đùi và cơ đùi lại cao hơn có ý nghĩa thống kê so với gà sinh trưởng nhanh. Trong một nghiên cứu tương tự, thịt lườn và đùi của gà sinh trưởng chậm dao động tương ứng 10,4-26,0% và 24,6-37,4% (N'Dri *et al.*, 2006).

4. KẾT LUẬN

Gà Hon Chu có tầm vóc nhỏ, màu lông, da thân, chân, mỏ không đồng nhất.

Trong điều kiện nuôi theo phương thức chăn thả tại các nông hộ, lúc 20 tuần tuổi, khối lượng cơ thể con trống và con mái chỉ đạt 780 và 670 g, tuổi đẻ quả trứng đầu tiên là trên 7 tháng tuổi, năng suất trứng là 62 quả/mái/năm.

Trong điều kiện nuôi nhốt, sử dụng thức ăn phối trộn, gà mái bắt đầu đẻ trứng lúc 23 tuần tuổi, sản lượng trứng đạt 25 quả/13 tuần đẻ, trứng nhỏ có khối lượng 44 g, vỏ trứng rất dày. Lúc 24 tuần tuổi, gà trống và gà mái có khối lượng tương ứng là 2.171 và 1.858 g. Gà mổ khảo sát lúc 30 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt 71%, tỷ lệ thịt đùi cao hơn so với thịt ngực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abdelqader A., C.B.A. Wollny & M. Gauly (2008). On-farm investigation of local chicken biodiversity and performance potentials in rural areas of Jordan, Animal Genetic Resources Information, 43: 49-57.

Benabdeljelil K. & T. Arfaoui (2001). Characterization of Beldi chicken and turkeys in rural poultry flocks of Morocco: Current state and future outlook. Animal Genetic Resources Information, 31: 87-95.

Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt (2011). Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Choo Y.K., H.J. Kwon, S.T. Oh, J. Um, B.G. Kim, C.W. Kang, S.K. Lee & B.K. An (2014). Comparison of Growth Performance, Carcass Characteristics and Meat Quality of Korean Local Chickens and Silky Fowl, Asian-Australas J Anim Sci., 27(3): 398-405.

Cục Chăn nuôi và Nuôi trồng thuỷ sản Lào (2017). Báo cáo tình hình chăn nuôi của CHDCND Lào 2015-2017 (tiếng Lào).

Đào Lệ Hằng (2001). Bước đầu nghiên cứu một số tính trạng của gà H'Mông nuôi bán công nghiệp tại Đồng bằng miền Bắc Việt Nam. Luận văn thạc sỹ khoa học sinh học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.

De Marchi M., M. Cassandro, E. Lunardi, G. Baldan & P.B. Siegel (2005). Carcass characteristics and qualitative meat traits of the Padovana breed of chicken, Int J Poult Sci., 4: 233-238.

Dessie T. & B. Ogle (2001). Village Poultry Production System in the Central Highlands of Ethiopia, Tropical Animal Health and Production, 33: 521-537.

Đỗ Thị Kim Chi (2011). Đặc điểm sinh học và khả năng săn suất của giống gà H'Mông nuôi tại huyện Quảng Ba-Hà Giang, Luận văn thạc sỹ nông nghiệp, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Đỗ Văn Hùng (2014). Đặc điểm sinh học và tính năng sản xuất của gà Tè. Luận văn thạc sĩ nông nghiệp, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.

FAO (2012). Checklist for phenotypic characterization of chickens, phenotypic characterization of animal genetic resources 2012, FAO animal Production and Health Guidelines No. 11. Rome.

Faruque S., M.S. Islam, M.A. Afrozi & M.M. Rahman (2013). Evaluation of the performance of native chicken and estimation of heritability for body weight, Journal of Bangladesh Academy of Sciences, 37(1): 93-101.

Gondwe T.N.P. (2004). Characterization of local chicken in low input-low output production systems: Is there scope for appropriate production and breeding strategies in Malawi, PhD Thesis, Georg-August-Universität Göttingen, Goettingen, Germany.

Hồ Xuân Tùng (2009). Khả năng sản xuất của một số công thức lai giữa gà Lương Phượng và gà Ri để phục vụ chăn nuôi nông hộ, Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Khăm Pha Vông (2002). Nghiên cứu đặc tính sinh học, tính năng sản xuất của các giống gà địa phương ở tỉnh Luang Pra Bang, Sa Van Na Khet và Cham Pa Sac nước CHDCND Lào, Luận văn thạc sỹ khoa học Nông nghiệp, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Lâm Thị Hà (2011). Đặc điểm sinh học và sức sản xuất của gà chùm lông đầu nuôi tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, Luận văn thạc sỹ nông nghiệp, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Moula N., D.D. Luc, P.K. Dang, F. Farnir, V.D. Ton, D.V. Binh, P. Leroy and N. Antoine-Moussiau (2011). The Ri chicken breed and livelihoods in North Vietnam: characterisation and prospects,

Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics, 112(1): 57-69.

Mwalusanya N.A., A.M. Katule, S.K. Mutayoba, M.M.A. Mtambo, J.E. Olsen & U.M. Minga (2002). Productivity of Local Chickens under Village Management Conditions, Tropical Animal Health and Production, 34(5): 405-416.

N'Dri A.L., S. Mignon-Grasteau, N. Sellier, M. Tixier-Boichard & C. Beaumont (2006). Genetic relationships between feed conversion ratio, growth curve and body composition in slow-growing chickens, Br Poult Sci., 47: 273-280.

Nielsen B.L., M.G. Thomsen, P.S. Rensen & J.F. Young (2003). Feed and strain effects on the use of outdoor areas by broilers, Br Poult Sci., 44: 161-169.

Ngô Kim Cúc, Nguyễn Công Định, Vũ Chí Thiện, Phạm Thị Bích Hường, Nguyễn Thị Minh Tâm, Trần Trung Thông, Hồ Xuân Tùng, Nguyễn Trọng Tuyển, Phạm Công Thiếu và Nguyễn Thanh Sơn (2015). Nghiên cứu chọn lọc gà Móng, Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi 2013-2015, Phần Di truyền - Giống vật nuôi, tr: 118-128.

Nguyễn Bá Mùi, Nguyễn Chí Thành, Lê Anh Đức và Nguyễn Bá Hiếu (2012). Đặc điểm ngoại hình và khả năng cho thịt của gà địa phương lông cằm tại Lục Ngạn, Bắc Giang. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 10(7): 978-985.

Nguyễn Chí Thành (2008). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của các giống gà nội Ri, Hồ, Đông Tảo, Mía, Ác, H'Mông, Chọi, Luận văn thạc sỹ nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thuý Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn (2016). Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 14(1): 9-20.

Nielsen B.L., M.G. Thomsen, P.S. Rensen & J.F. Young (2003). Feed and strain effects on the use of outdoor areas by broilers, Br Poult Sci., 44: 161-169.

Pedersen C.V. (2002). Production of semi-scavenging chicken in Zimbabwe, PhD Thesis, Royal Veterinary and Agricultural University, Copenhagen, Denmark.

Souksanith S. (2014). Đặc tính sinh học, tính năng sản xuất của các giống gà địa phương nuôi tại huyện Luang Pra Bang, tỉnh Luang Pra Bang, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Luận văn thạc sĩ nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Sartika T. & Noor R.R. (2016). Production performance of some local chicken genotypes in Indonesia: An overview. (available at: https://www.researchgate.net/publication/237682408_Production_performance_of_some_local chicken_genotypes_in_Indonesia_An_overview)

Trần Thị Mai Phương (2004). Nghiên cứu khả năng sinh sản, sinh trưởng và phẩm chất thịt của giống gà Ác Việt Nam, Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội.

Wikipedia (2016). Agriculture in Laos. (available at: https://en.wikipedia.org/wiki/Agriculture_in_Laos

Wilson R.T. (2007). Status and prospects for livestock production in the Lao People's Democratic Republic. Trop Anim Health Prod., 39(6): 443-52.

Youssao I.A.K., I.T. Alkoiret, M. Dahouda, M.N. Assogba, N.D. Idrissou, B.B. Kayang, V. Yapi-Gnaoré, H.M. Assogba, A.S. Houinsou & S.G. Ahounou (2012). Comparison of growth performance, carcass characteristics and meat quality of Benin indigenous chickens and Label Rouge (T55×SA51) Afr J Biotechnol., 11: 15569-15579.

Zhang Y., Q. Ma, X. Bai, L. Zhao, Q. Wang, C. Ji, L. Liu & H. Yin (2010). Effect of dietary acetyl-L-carnitine on meat quality and lipid metabolism in Arbor Acres broilers. Asian-Aust J Anim Sci., 23: 1639-1644.